

XUESHENG
XIANDAI
HANYUCIDIAN

学生现代汉语词典

李国炎 吴崇康 郑宣沐 编

湖南人民出版社

XUESHENGXIANDAI

学生现代汉语词典

HANYUCIDIAN

李国炎 吴崇康 郑宣沐 编

湖南人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

学生现代汉语词典/李国炎,吴崇康,郑宣洙编.长沙:湖南人民出版社,2002.8

ISBN 7-5438-2985-1

I.学... II.①李...②吴...③郑... III.汉语-中小学-词典 IV.G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2002)第 052966 号

曹有鹏
责任编辑:张志红
吴文娟
装帧设计:陈 新

学 生 现 代 汉 语 词 典

李国炎 吴崇康 郑宣洙 编

*

湖南人民出版社出版、发行

(长沙市展览馆路 66 号 邮编:410005)

湖南省新华书店经销 湖南望城湘江印刷厂印刷

2002 年 8 月第 1 版第 1 次印刷

开本:787×1092 1/32 印张:27.25 插页:4

字数:1,374,000

ISBN7-5438-2985-1
H·92 定价:38.00 元

出版前言

多年以前，我们就想为小学生、中学生以及具有中等文化水平的读者编纂一本实用而富有特色的现代汉语词典。直到1996年，我们才找到中国社会科学院语言研究所词典编辑室的李国炎、吴崇康两位研究员，以及北京广播学院的郑宣沫教授，他们三人均参与过《现代汉语词典》的编写工作。当我们把我社的设想谈了以后，他们欣然同意接受这一富有挑战性的工作。现在，呈现在读者面前的这本《学生现代汉语词典》，就是他们呕心沥血七年的成果。作为出版社，我们对辞书学界老权威的认真和敬业精神表示敬佩和谢意，作为读者，我们深信也会为使用本词典而感到高兴。

近几年新出版的词典可谓琳琅满目，满足了读者一定的需求。但是，不同层次、不同职业的读者，其需求就各不相同。仅就汉语词典而言，不是只要有了几本通用词典，就能满足所有读者需求的。因此，针对不同类型的读者，编写一些不同类型的词典就显得格外有意义。这本《学生现代汉语词典》就是基于这一认识而编写的。它侧重于语文性，读者对象主要为学生。当然，具有中等文化水平的读者，使用起来也同样会感到得心应手。

由于宗旨和任务不同，词典在收词、注释、举例等方面的处理就会有所不同。《学生现代汉语词典》根据其宗旨和任务，对收词、注释、举例等作了如下处理。

在浩如烟海的汉语词汇中，其精华所在为汉语语词。作为以汉语为母语的学生，掌握基本的汉语语词是必不可少的，也是尤为重要的。而在学习过程中，学生使用和检索频率最高的词语也是汉语语词。因此，我们确定《学生现代汉语词典》以收录现代汉语语词为主，兼收部分古代汉语、早期白话和方言等方面的常见的词语，至于名物词和自然科学、社会科学等方面的术语，除单字外，基本不收，但酌收了部分基本的或有语文义的词语。考虑到汉语语言的发展和学生的需要，本词典也酌收了如“网吧”、“桑拿浴”等较稳定的汉语新词。

本词典词语注释力求准确、简明、稳定。同时，在充分挖掘、仔细研究资料的基础上，给一些词语提炼出新的义项，使词语释义更臻完备。

给汉语语词标注词性，这不仅是一项十分繁复的工作，也是一

项学术性很强的工作。这一问题一直困扰着语言学界和辞书学界。而学生们在学习汉语语词时,也觉得较难把握,使用时也常误用词性。比如“动”,作动词好理解,而其相对应的“静”,作动词就不好理解,学生们多将其理解为形容词。其实“静”是有两个词性的,使用语言环境不同,词性也就各异了。为了帮助学生们正确掌握汉语语词词性,三位专家积多年研究之心得,为这本《学生现代汉语词典》所收录的词语标注了词性。这是目前国内最权威的辞书专家的首创之举。

在文字注释之后,词典尽可能多地采用了规范的短语和句子作为例证,以便读者能够比较全面地理解词语的意义和用法,进而正确使用词语。考虑到如今对学生文言文要求的提高,本词典的例证也选用了一些典籍中的诗文名句。

为了纯洁祖国的语言和落实汉字规范化的要求,本词典收字以《现代汉语通用字表》为基础,并参考其他有关资料,收录规范汉字8000多个。字形以国家语言文字工作委员会发布的《简化字总表》、《第一批异体字整理表》、《新旧字形对照表》和《现代汉语通用字表》为标准。字音以普通话读音和《审音表》为根据。词汇参考了《第一批异形词整理表》。这样,本词典力求实现对汉字的定量、定形、定音、定序。总之,本词典符合国家语言文字工作委员会对汉语规范化所作的一切要求,也切合学生们在课本学习中的实际,是一本规范的汉语词典。

编纂本词典是一项复杂的系统工程。从确定宗旨到拟定体例,从撰写词条到编辑排版,尽管作者和编辑倾注了极大的精力,尽量做到字斟句酌,校对也达七八次之多,但疏漏之处仍在所难免,恳请读者将在使用该词典的过程中发现的问题,函告我社辞书编辑室,以便下次重版时修订。

湖南人民出版社

2002年6月

凡 例

- 一、本书以中、小学生为主要读者对象。
- 二、本书收录单字八千余个，词语两万余条。单字只附繁体，不附异体。
- 三、本书为语文小词典，主旨是为提高中、小学生的语文水平服务。因此，百科词语和普通的名物词一般不收录，单字下的百科义注释从简。
- 四、本书在字形、词形、注音等方面力求规范。
- 五、本书字、词的排列：
 1. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列，同音的单字条目按笔画多少顺序排列，笔画相同的按起笔笔形横、竖、撇、点、折顺序排列。
 2. 多字条目按字数多少顺序排列，字少的在前，字多的在后，字数相同的按第二个字的音序排列。
- 六、本书的注音：
 1. 单字条目一律用汉语拼音字母注音。
 2. 多字条目第一个字的注音用“一”代替，其余用拼音字母注音。
 3. 本书为节省篇幅，多音字中用于某些个别词语的读音不出条目，只在另见中提示。如“行”字只收 xíng 和 háng 音，hàng 和 héng 不收录。
- 七、本书在例词、例句之间用竖线“|”隔开，不加标点，在最后一个例词或例句的结尾处一律使用句号“。”。
- 八、本书所收单字和词语一律标词类。词类符号如下：
 - a) ㊦ (名词)
 - b) ㊧ (动词，包括助动词)
 - c) ㊨ (形容词)
 - d) ㊩ (副词)
 - e) ㊪ (连词)
 - f) ㊫ (介词)
 - g) ㊬ (代词，包括人称代词、疑问代词、指示代词)
 - h) ㊭ (数词)
 - i) ㊮ (量词)

j) 象 (象声词, 即拟声词)

k) 叹 (感叹词)

l) 助 (助词)

m) 缀 (前缀和后缀)

n) 成 (成语)

九、本书另采用的几种符号如下:

a) 例 表示后面为例词、例句

b) V 表示后面的字、词与词目义相对或相反

c) ○ 用在另见前

d) ◇ 表示后面的例子是比喻用法

e) ※ 提示符号, 用于字形、字音辨误

f) (褒)、(贬) 表示本词义的语义色彩

新旧字形对照表

(字形后圆圈内的数字表示字形的笔画数)

旧字形	新字形	新字举例	旧字形	新字形	新字举例
亅 ^①	亅 ^③	花草	直 ^⑧	直 ^⑧	值植
辶 ^①	辶 ^③	连速	毌 ^⑧	毌 ^⑧	绳毫
开 ^⑥	开 ^④	型形	尙 ^⑨	尙 ^⑧	过蜗
丰 ^④	丰 ^④	艳沔	垂 ^⑨	垂 ^⑧	睡郵
巨 ^⑤	巨 ^④	芭渠	食 ^⑨	食 ^⑧	飲飽
屯 ^④	屯 ^④	纯顿	郎 ^⑨	郎 ^⑧	廊螂
瓦 ^⑤	瓦 ^④	瓶瓷	象 ^⑧	录 ^⑧	淥策
反 ^④	反 ^④	板饭	盪 ^⑩	盪 ^⑨	温瘟
丑 ^④	丑 ^④	纽扭	骨 ^⑩	骨 ^⑨	滑骷
发 ^⑤	发 ^⑤	拔茭	鬼 ^⑩	鬼 ^⑨	槐鬼
印 ^⑥	印 ^⑥	茆	兪 ^⑨	兪 ^⑨	偷渝
耒 ^⑥	耒 ^⑥	耕耘	既 ^⑪	既 ^⑨	溉厩
吕 ^⑦	吕 ^⑥	侣营	蚤 ^⑩	蚤 ^⑨	搔骚
修 ^⑦	修 ^⑥	修倏	敖 ^⑪	敖 ^⑩	傲遨
爭 ^⑧	争 ^⑥	净静	莽 ^⑫	莽 ^⑩	泮蟒
产 ^⑧	产 ^⑥	彦産	眞 ^⑩	真 ^⑩	慎填
𠂔 ^⑦	𠂔 ^⑥	差养	𡵓 ^⑩	岳 ^⑩	摇遥
𠂔 ^⑧	并 ^⑥	屏拼	殺 ^⑪	殺 ^⑩	撿鍛
吳 ^⑦	吴 ^⑦	蜈虞	黃 ^⑫	黄 ^⑪	廣橫
角 ^⑦	角 ^⑦	解确	虛 ^⑫	虚 ^⑪	墟歎
奂 ^⑨	奂 ^⑦	换焕	異 ^⑫	異 ^⑪	冀戴
𡗗 ^⑧	𡗗 ^⑦	敝弊	象 ^⑫	象 ^⑪	像橡
𡗗 ^⑧	𡗗 ^⑦	敢殿	奧 ^⑬	奥 ^⑫	澳襖
者 ^⑨	者 ^⑧	都著	普 ^⑬	普 ^⑫	渚礎

总 目

凡例	1
音节表	1—5
新旧字形对照表	6
部首检字表	7—51
词典正文	1—780
附录	781—810
我国历代纪元表	781
计量单位表	796
汉字偏旁名称表	805
汉语拼音方案	808

音 节 表

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A		bēi	20	cǎ	45	chě	63	chuō	85	dāo	106
		běi	21	cāi	45	chè	63	chuò	86	dào	106
	ā	bèi	21	cái	45	chén	64	cī	86	dǎo	106
	á	• bei	22	cǎi	46	chén	64	cí	86	dào	107
	ǎ	bēn	22	cài	47	chén	66	cǐ	87	dē	109
	à	běn	23	cān	47	chèn	66	cì	87	dé	109
	• a	bèn	23	cán	48	chēng	66	cōng	88	• de	110
	āi	béng	24	cǎn	48	chéng	67	cóng	88	dēi	111
	ái	béng	24	càn	49	chéng	69	còu	89	děi	111
	ǎi	béng	24	cāng	49	chēng	70	cū	89	dēng	111
	ài	bèng	24	cáng	50	chī	70	cú	90	děng	112
	ān	bī	24	cāo	50	chí	70	cù	90	dèng	112
	ǎn	bí	25	cáo	50	chǐ	71	cuān	91	dī	112
	àn	bǐ	25	cǎo	51	chì	72	cuǎn	91	dí	113
	āng	bì	26	cào	51	chōng	73	cuàn	91	dǐ	114
	áng	biān	29	cè	51	chóng	74	cuī	91	dì	115
B	àng	biǎn	30	cēn	52	chǒng	74	cuǐ	92	diǎ	117
	āo	biàn	31	cén	52	chòng	75	cuì	92	diān	117
	áo	biāo	32	cēng	52	chōu	75	cūn	92	diǎn	118
	ǎo	biǎo	33	céng	52	chóu	75	cún	92	diàn	119
	ào	biào	34	cèng	53	chǒu	76	cǔn	93	diāo	120
		biē	34	chā	53	chòu	77	cùn	93	diào	121
		bié	34	chá	54	chū	77	cuō	93	diào	121
	bā	bié	35	chǎ	54	chú	78	cuó	93	diē	122
	bá	biè	35	chà	55	chǔ	78	cuò	94	dié	122
	bǎ	bīn	35	chāi	55	chù	79	cuò	94	dīng	123
	bà	bīn	36	chái	55	chuāi	80			dǐng	123
	• ba	bīng	36	chǎi	56	chuái	80			dǐng	124
	bāi	bīng	36	chài	56	chuài	80	dā	95	diū	125
	bǎi	bīng	37	chǎn	56	chuān	80	dá	95	dǒng	125
	bǎi	bō	38	chán	56	chuán	81	dǎ	96	dǒng	126
	bài	bó	39	chǎn	57	chuǎn	82	dà	97	dèng	126
C	bān	bó	41	chàn	58	chuàn	82	• da	99	dǒu	127
	bǎn	bò	41	chāng	58	chuāng	82	dāi	99	dǒu	128
	bàn	• bo	41	cháng	58	chuáng	82	dǎi	99	dòu	128
	bāng	bū	41	chǎng	59	chuǎng	82	dài	99	dū	129
	bǎng	bú	41	chàng	60	chuàng	83	dǎn	101	dú	129
	bàng	bǔ	41	chǎo	60	chuī	83	dǎn	102	dū	130
	bāo	bù	42	cháo	61	chuí	83	dǎn	103	dù	131
	báo			chǎo	62	chūn	84	dǎng	104	duān	131
	bǎo			chào	63	chún	84	dǎng	105	duān	132
	bào	cā	45	chē	63	chūn	85	dǎng	105	duàn	132

2 音节表

duī	133	fó	164	guà	202	hēng	230	jiá	272	kāi	317
duì	133	fǒu	164	guāi	203	héng	230	jiǎ	273	kāi	319
dūn	135	fū	164	guài	203	hèng	231	jià	274	kài	319
dǔn	135	fú	165	guài	204	hōng	231	jiān	275	kān	319
dūn	135	fǔ	168	guān	204	hóng	232	jiān	277	kān	320
duō	136	fù	170	guān	206	hǒng	233	jiàn	279	kàn	320
duó	136			guān	207	hòng	233	jiāng	282	kōng	321
duǒ	137			guāng	208	hōu	233	jiǎng	283	káng	321
duò	137			guǎng	209	hóu	233	jiàng	284	kàng	321
		G		guàng	210	hǒu	233	jiāo	285	kāo	321
E		gā	175	guī	210	hǒu	233	jiào	287	kǎo	321
ē	138	gá	175	guī	212	hū	235	jiào	288	kào	322
é	138	gǎi	175	guì	213	hú	236	jiào	289	kē	322
ě	138	gǎi	176	gǔn	213	hǔ	237	jiē	290	ké	323
è	139	gài	177	gǔn	214	hù	237	jié	292	kě	323
• e	140	gān	177	guō	214	huā	239	jiē	294	kè	324
ēn	140	gǎn	179	guó	214	huá	239	jiè	295	kēi	325
èn	140	gàn	180	guó	215	huà	240	• jie	296	kèn	325
ér	140	gāng	180	guò	215	huái	242	jīn	296	kèn	326
ěr	141	gǎng	181			huài	242	jīn	297	kēng	326
ēr	141	gàng	182	H		• huai	242	jīn	298	kōng	326
		gāo	182	hā	218	huān	242	jīng	300	kǒng	327
F		gǎo	183	há	218	huǎn	243	jīng	303	kǒng	327
tā	142	gào	183	hǎ	218	huǎn	244	jīng	304	kōu	327
tá	144	gē	184	hà	218	huǎn	244	jiōng	305	kǒu	327
tǎ	144	gé	185	hāi	218	huāng	245	jiōng	305	kòu	328
tà	145	gě	186	hái	218	huáng	246	jiū	306	kū	329
fān	145	gè	186	hǎi	219	huǎng	247	jiū	306	kǔ	329
fán	146	gěi	187	hài	219	huǎng	248	jiù	306	kù	329
fǎn	147	gēn	187	hān	220	huī	248	• jiu	308	kuā	330
fàn	149	gén	188	hán	220	huí	249	jū	308	kuā	330
fāng	150	gěn	188	hǎn	221	huǐ	250	jú	309	kuā	330
fáng	151	gèn	188	hàn	221	huì	251	jǔ	309	kuǎi	330
fǎng	151	gēng	188	hǎng	222	hūn	253	jù	310	kuài	330
fàng	152	gěng	189	háng	222	hún	254	juān	312	kuān	331
fài	153	gèng	189	hàng	223	hùn	254	juǎn	312	kuǎn	332
fēi	154	gōng	189	hào	223	huō	255	juàn	312	kuāng	332
fēi	154	gǒng	193	háo	223	huó	255	juē	313	kuáng	332
fēi	155	gòng	193	hǎo	224	huǒ	256	jué	313	kuǎng	332
fēn	156	gōu	194	hào	225	huò	256	jué	315	kuàng	332
fén	158	gǒu	195	hē	226			juè	315	kuī	333
fēn	158	gòu	195	hé	226	J		jūn	315	kuí	333
fèn	158	gū	196	hè	229	jī	259	jùn	316	kuǐ	334
fèng	159	gǔ	198	hēi	229	jí	262			kuì	334
féng	163	gù	200	hén	230	jǐ	265	K		kūn	334
fěng	163	guā	201	hěn	230	jì	266	kā	317	kūn	335
fèng	163	guá	202	hèn	230	jiā	270	kǎ	317	kùn	335

kuò	335	liǎo	358		míng	399	nì	415	pái	426	
		liào	358	M	mǐng	401	niān	416	pǎi	427	
L		liē	359	mā	379	mǐng	401	nián	416	pài	427
lō	337	liě	359	má	379	miù	402	nián	416	pān	427
lá	337	lè	359	mǎ	379	mō	402	niàn	416	pán	427
lǎ	337	• lie	360	mà	380	mó	402	niáng	417	pàn	428
là	337	lín	360	• ma	380	mǒ	403	niàng	417	pāng	429
• la	338	lín	360	mái	380	mò	403	niǎo	417	páng	429
lái	338	lǐn	361	mǎi	381	mōu	405	niào	417	pǎng	429
lài	339	lìn	361	mài	381	móu	405	niē	417	pàng	429
lǎn	339	lóng	361	mān	382	mǒu	406	nié	417	pāo	429
lǎn	340	lǐng	363	mǎn	382	mú	406	niè	417	páo	430
lǎn	340	lǐng	364	mǎn	382	mù	406	nín	418	pǎo	430
lǎng	341	liū	364	màn	383	mù	406	níng	418	pào	430
lǎng	341	liú	364	máng	384			nǐng	419	pēi	431
lǎng	341	liǔ	366	mǎng	384	N		nǐng	419	péi	431
làng	341	liù	367	māo	384	nā	408	niū	419	pèi	431
lǎo	342	• lo	367	máo	384	ná	408	niú	419	pēn	432
lǎo	342	• lóng	367	mǎo	385	nǎ	408	niǔ	419	pén	432
lǎo	343	lǒng	368	mào	385	nǎ	409	niǔ	420	pèn	432
lǎo	343	lǒng	368	• me	386	• na	409	nòng	420	pēng	432
lē	343	lǒu	368	méi	386	nǎi	409	nòng	420	péng	432
lè	344	lǒu	368	měi	388	nài	409	nòu	420	pěng	433
• le	344	lǒu	369	mèi	388	nǎn	410	nú	420	pèng	433
lēi	344	lǒu	369	mēn	389	nán	410	nǚ	421	pī	433
léi	344	• lou	369	mén	389	nǎn	411	nù	421	pí	434
lèi	345	lǔ	369	mèn	390	nǎn	411	nǚ	421	pǐ	435
lèi	345	lú	370	• men	390	nāng	411	nǚ	421	pì	436
• lei	346	lǔ	370	mēng	390	náng	411	nuǎn	421	piān	436
lēng	346	lù	370	méng	390	nǎng	412	nuè	421	pián	437
léng	346	• lu	372	měng	391	nǎng	412	nuó	421	piǎn	437
lēng	346	lǔ	372	mèng	391	nǎo	412	nuò	422	piàn	437
lèng	347	lǔ	372	mǐ	392	nǎo	412			piǎo	437
lǐ	347	lǔ	373	mǐ	392	nǎo	412	O		piáo	438
lí	347	luǎn	373	mǐ	393	nào	412	ō	423	piǎo	438
lǐ	348	luǎn	373	mǐ	393	nè	413	ó	423	piào	438
lǐ	349	luǎn	373	miǎn	394	• ne	413	ǒ	423	piē	439
• li	352	liùè	374	miǎn	394	něi	413	ò	423	pié	439
liǎ	352	lūn	374	miàn	395	nèi	413	ōu	423	pīn	439
lián	352	lún	374	miào	396	nèn	414	ǒu	423	pín	439
liǎn	354	lùn	375	miáo	396	néng	414	òu	424	pǐn	440
liàn	354	luō	375	miào	397	ng	414			pīn	440
liáng	355	luó	376	miào	397	ng	414	P		pīng	440
liǎng	356	luǒ	376	miē	397	ng	414	pā	425	píng	440
liàng	356	luò	376	miè	397	nī	414	pá	425	pō	442
liǎo	357	• luo	378	mín	398	ní	414	pà	425	pó	442
liáo	357			mǐn	398	nǐ	415	pāi	426	pǒ	443

4 音节表

pò	443	qú	470	S	shěng	507	suí	538	tíng	559		
pōu	444	qǔ	470		shèng	507	suǐ	538	tíng	560		
póu	444	qù	471		sā	486	shī	508	suì	538	tíng	560
pǒu	444	• qu	471		sǎ	486	shí	511	sūn	539	tíng	561
pū	444	quān	471		sà	486	shǐ	513	sún	539	tōng	561
pú	444	quán	471		sāi	486	shì	514	suǒ	539	tóng	562
pǔ	445	quǎn	472		sài	487	• shi	517	suǒ	540	tǒng	563
pù	445	quàn	472		sān	487	shǒu	518	T	tòng	564	
Q		quē	473		sǎn	487	shǒu	518		tōu	564	
		qué	473		sǎn	488	shǒu	518		tóu	565	
	qī	446	quē	473	sǎng	488	shǒu	519		tǒu	566	
	qí	447	qūn	474	sǎng	488	shū	520		tòu	566	
	qǐ	449	qún	474	sàng	488	shú	522		• tou	566	
	qì	450	R	sāo	488	shù	522	tāi		543	tū	566
	qiā	452		sǎo	489	shù	523	tāi		544	tú	567
	qiá	452		sào	489	shuā	524	tài		544	tù	568
	qiǎ	452		sè	489	shuā	525	tān		544	tù	569
	qià	452		sēn	490	shuà	525	tān	545	tuān	569	
qiān	452	ràng		475	shuāi	525	tān	546	tuán	569		
qián	454	ràng		475	shā	490	tàn	546	tuǎn	569		
qiǎn	455	ràng		476	shǎ	491	tāng	547	tuàn	569		
qiàn	456	ráo		476	shǎ	491	shuān	526	tuí	569		
qiāng	456	rào		476	shǎ	491	shuàn	526	tuí	570		
qiáng	457	rào	476	shāi	492	shuāng	526	tàng	549	tuì	571	
qiǎng	457	rě	476	shǎi	492	shuáng	526	tāo	549	tuì	571	
qiàng	458	rè	477	shài	492	shuǐ	527	táo	549	tūn	571	
qiāo	458	rén	477	shān	492	shuǐ	527	tǎo	550	tún	572	
qiáo	458	rěn	478	shǎn	493	shǔn	528	tào	550	tūn	572	
qiǎo	459	rèn	478	shǎn	493	shùn	528	tè	550	tūn	572	
qiào	459	rēng	479	shāng	494	shuō	529	• te	551	tuō	572	
qiē	460	réng	480	shǎng	495	shuò	529	tēng	551	tuó	573	
qié	460	rì	480	shàng	496	sī	530	téng	551	tuǒ	573	
qiě	460	ròng	480	shāo	497	sǐ	531	tī	551	tuò	574	
qiè	460	rǒng	481	sháo	497	sì	532	tí	552	W		
qīn	461	róu	481	shǎo	497	sōng	533	tǐ	553		wā	575
qín	462	ròu	482	shào	498	sóng	533	tì	553		wá	575
qǐn	462	rú	482	shē	498	sòng	533	tiān	554		wá	575
qìn	462	rǔ	483	shé	498	sòng	534	tián	556		wǎ	575
qīng	463	rù	483	shě	499	sōu	534	tiǎn	556		wà	576
qíng	465	ruǎn	484	shè	499	sǒu	535	tiàn	556		• wa	576
qǐng	466	ruǐ	484	shéi	500	sòu	535	tiāo	556		wāi	576
qìng	466	ruǐ	484	shēn	501	sū	535	tiáo	557		wǎi	576
qióng	467	ruì	484	shēn	503	sú	535	tiào	558		wài	576
qiū	467	rùn	484	shēn	504	sù	535	tiào	558	wǎn	577	
qiú	468	ruò	485	shēn	504	suān	537	tiē	558	wán	577	
qiǔ	468			shēng	505	suàn	537	tiē	559	wǎn	578	
qū	468			shéng	507	suī	537	tiè	559	wàn	579	

wāng	580	xiào	624	yán	653	yuán	701	zhái	720	zhuǎ	758
wáng	580	xiē	625	yǎn	655	yuǎn	703	zhǎi	720	zhuāi	758
wǎng	581	xié	625	yàn	657	yuàn	703	zhài	720	zhuǎi	758
wàng	581	xiè	627	yāng	658	yuē	704	zhān	720	zhuài	758
wēi	583	xiè	627	yáng	658	yuē	705	zhǎn	721	zhuān	758
wéi	584	xīn	628	yǎng	660	yuè	705	zhàn	722	zhuǎn	759
wěi	586	xín	631	yàng	660	yūn	706	zhǒng	723	zhuàn	760
wèi	588	xìn	631	yāo	661	yún	706	zhǒng	724	zhuāng	760
wēn	590	xīng	632	yáo	662	yǔn	707	zhòng	725	zhuǎng	761
wén	590	xíng	632	yǎo	663	yùn	707	zhǎo	725	zhuàng	761
wěn	592	xíng	634	yào	663	Z		zháo	727	zhuī	762
wèn	592	xìng	634	yē	664			zhǎo	727	zhuì	763
wēng	593	xìng	636	yé	664	zā	709	zhào	727	zhūn	763
wěng	593	xióng	636	yě	665	zá	709	zhē	728	zhǔn	763
wèng	593	xìng	637	yè	665	zǎ	710	zhé	729	zhuō	764
wō	593	xiū	637	yī	666	zāi	710	zhě	730	zhuó	764
wǒ	594	xiǔ	638	yí	670	zǎi	710	zhè	730	zī	765
wò	594	xiù	638	yǐ	672	zài	710	• zhe	730	zǐ	767
wū	594	xū	639	yì	674	zān	712	zhèi	731	zì	768
wú	595	xú	640	yìn	678	zán	712	zhēn	731	• zi	770
wǔ	598	xǔ	640	yín	680	zǎn	712	zhēn	732	zōng	770
wù	600	xù	640	yǐn	681	zàn	712	zhèn	733	zǒng	771
X		• xu	641	yǐn	683	• zan	712	zhēng	734	zǒng	771
		xuān	642	yīng	683	zāng	713	zhēng	736	zōu	772
xī	603	xuán	642	yíng	684	zǎng	713	zhèng	736	zǒu	772
xí	606	xuǎn	643	yǐng	686	zàng	713	zhī	738	zǒu	773
xǐ	607	xuàn	644	yǐng	686	zāo	713	zhí	740	zū	773
xì	607	xuē	644	yō	687	záo	714	zhǐ	742	zú	773
xiā	608	xué	644	yōng	687	zǎo	714	zhì	744	zǔ	774
xiá	609	xuě	645	yóng	688	zào	714	zhōng	747	zuān	774
xià	609	xuè	645	yǒng	688	zé	715	zhōng	750	zuǎn	775
xiān	611	xūn	646	yǒng	689	zè	716	zhòng	750	zuàn	775
xián	612	xún	646	yōu	689	zéi	716	zhōu	752	zuī	775
xiǎn	614	xùn	647	yóu	690	zěn	716	zhóu	753	zuǐ	775
xiàn	615	Y		yǒu	692	zēng	717	zhòu	753	zuì	775
xiāng	617			yòu	693	zèng	717	zhòu	753	zūn	776
xiáng	619	yā	649	yū	694	zhā	718	zhū	753	zūn	776
xiǎng	619	yá	650	yú	694	zhá	718	zhú	754	zuō	776
xiàng	620	yǎ	650	yǔ	696	zhǎ	718	zhù	755	zuó	777
xiāo	621	yà	651	yù	697	zhà	719	zhǔ	756	zuǒ	777
xiáo	623	• ya	651	yuān	700	zhāi	719	zhuā	758	zuò	777
xiǎo	623	yān	652								

部首检字表

【说明】1. 本检字表采用的部首跟一般字典用的部首基本相同，略有改并。共有 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列，同画数的，按起笔（即书写时的第一笔）一（横）丨（直）丿（撇）丶（点）㇀（折，包括乚、乚、乚等笔形）的顺序排列。同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列，同画数的，按起笔一丨丿、㇀的顺序排列。笔画新旧字形不同的，按新字形。

2. 对于难检的字，解决的办法是：

(1) 有些字分收在几个部首内，如“古”字，分别收入十部、口部。

(2) 分不清部首的字，按起笔的笔形，收入一丨丿、乙五个单笔部首内。

(3) 检字表后另有《难检字笔画索引》备查。

(一) 部首目录

(部首右边的号码指检字表的号码)

一画	丨(丨) 13	丿 22	韦(韋) 30	欠 35	矢 40
一 8	冫(在左) 13	彡 22	木 30	风(風) 36	禾 40
丨 8	冫(在右) 14	彡 22	犬 32	彡 36	白 40
丿 9	凵 14	夕 23	歹 32	文 36	瓜 41
丶 9	刀(刂) 14	夕 23	车(車) 32	方 36	用 41
乙(乚) 9	力 14	𠂇(𠂇) 23	戈 32	火 36	鸟(鳥) 41
二画	厶 14	𠂇(升) 23	比 32	斗 36	犭 41
二 9	又(又) 14	广 23	瓦 32	宀 36	立 41
十 9	乚 15	门(門) 23	止 33	户 37	穴 42
厂 9	冂(见冂) 15	彳 24	支 33	衤(示) 37	衤 42
匚 10	三画	𠂇(小) 26	𠂇(见𠂇) 33	心 37	聿(见聿) 37
乚(乚) 10	工 15	一 26	日 33	聿(聿聿) 37	艮(见艮) 42
リ 10	土 15	乚(乚) 27	臼(𠂇) 33	𠂇(见𠂇) 37	疋(疋) 42
冂 10	士 15	𠂇(三) 27	水(水) 33	母(母) 37	皮 42
イ 10	𠂇 16	尸 27	贝(貝) 33	五画	矛 42
八(ㄨ) 11	𠂇(在下) 17	己(巳) 27	见(見) 34	示(示见衤) 37	母(见母) 42
人(人) 12	大 17	弓 28	牛(牛) 34	石 37	六画
亅 12	九 18	𠂇 28	手 34	龙(龍) 38	耒 42
㇀(见刀) 12	𠂇 18	女 28	毛 34	业 38	老 42
儿 12	寸 19	子(子) 28	气 34	水(见水) 38	耳 42
几(几) 12	弋 19	𠂇(𠂇) 28	文 34	目 38	臣 42
ㄥ 12	小(ㄣ) 19	马(馬) 29	片 34	田 38	酉(酉) 42
ㄣ 12	口 19	么 29	斤 34	𠂇 39	页(頁) 43
ㄣ 12	冂 21	𠂇 30	爪(𠂇) 34	皿 39	虎 43
𠂇(言) 13	巾 21	四画	父 35	𠂇(𠂇) 39	虫 43
	山 22	王 30	月(月) 35		缶 44

舌 44	纟 45	見(见见)	雨(雨) 47	鬼 48	鳥(见鸟)
竹(竹) 44	七画	足(足) 46	齿(齒) 47	食(食见个)	魚(见鱼)
臼 44	麦(麥) 45	身 47	鼯(鼯) 47	48	麻 48
自 44	走 45	采 47	佳 47	風(见风)	鹿 49
血 44	赤 46	谷 47	金(金见)	音 48	十二画
舟 44	車(见车)	牙 47	車(車) 47	韋(见韦)	以上
衣 45	豆 46	角 47	魚(见个)	十画	龍(见龙)
羊(羊) 45	西 46	言(言见言)	魚(魚) 47	門 48	黑 49
米 45	辰 46	辛 47	門(见门)	彭 48	鼠 49
聿(见巾)	豕 46	八画	革 48	馬(见马)	鼻 49
艮(艮) 45	鹵(鹵) 46	青 47	頁(见页)	十一画	齒(见齿)
羽 45	里 46	其 47	骨 48	麥(见麦)	龍(见龙)
糸(见见)	貝(见贝)			鹵(见鹵)	

(二)检字表

1. 字右边的号码指词典正文的页码。
2. 带圆括弧的字是繁体字或异体字。

一部	开井夫	317	世	514	甫	168	東	620	丨部
一 666	天	303	且	308	更	188	歪	277	三画
一画	元	164	可	460	東	189	面	576	丰 159
丁 123	无	165	丙	323	兩	523	昼	395	中 747
7 734	专	402	丕	324	丽	356	九画	753	750
二画	丐	595	册	36	(夾)	351	艳	657	内 413
三 492	廿	758	平	433	来	175	哥	184	四画
千 177	五	177	东	51	來	270	鬲	185	北 21
于 180	卅	416	丝	530	七画	272	舜	352	凸 566
上 694	不	598	五画	651	奉	338	十画以上	412	旧 306
496	丑	486	亚	188	表	163	焉	652	且 460
下 609	屯	42	再	710	(長)	33	(聚)	714	申 501
丈 725	互	135	吏	351	(亞)	58	棘	264	甲 273
兀 594	牙	76	百	11	(東)	724	鷹	570	电 119
600	四画	572	而	140	事	651	(壽)	519	由 690
万 403	未	763	夹	175	(兩)	125	(爾)	141	冉 475
579	击	237	尧	270	枣	515	爽	517	史 513
与 694	正	650	丞	272	(來)	356	驢	716	央 658
696	甘	588	六画	662	八画	714	(憂)	689	目 406
697		403	严	68	奏	338	蕭	767	凹 6
才 45		259	巫	653	韭	773	黏	556	出 77
丰 159		734	求	595	甚	306	整	736	五至七画
		736		468	巷	504	璽	140	师 509
		178				223	臻	732	曳 666
							囊	411	曲 469

肉 482
串 82
非 153
畅 60
八画以上
临 360
禺 695
(暢) 60

丿部

一至二画

乂 674
匕 25
九 306
乃 409
千 452
川 80
久 306
么 386
及 262

三画

午 599
壬 478
升 505
天 661
长 58
724
币 26
反 147
爻 662
乏 144
丹 101
氏 514
乌 594

四画

生 505
生 175
失 508
乍 719
丘 467
乎 235
甩 525
氏 112
乐 114
344

705

五画

年 416
朱 753
丢 125
乔 458
乒 440
兵 429
向 620
囟 631
后 233
角 370
兆 727

六画

我 594
每 388
兵 36
囟 88
龟 211
315
467

卵系

卵 373
系 267
608

七画

垂 83
乖 203
秉 37
卑 20
质 745
周 752

八画

拜 12
重 74
751
复 172
禹 697
胤 683

九画

乘 69
508
(師) 509
虺 531

十画以上

虺 334
虺 507

(喬) 458

粵 706
弑 517
舞 600
毓 700
辜 183
肅 410
疑 672
解 165
靠 322
(舉) 309
(歸) 210
(譽) 330
(費) 233
(尊) 632
賽 91

、部

二至三画

丫 649
乂 674
丸 577
之 738
为 584
588

四画

主 755
半 14
头 565

五画以上

州 752
农 420
良 355
叛 428
(爲) 584
588
举 309

乙(一丁)部

乙 672

一至三画

刁 120
了 344

也 359
也 397
乞 665
飞 449
习 153
子 606
乡 292
丩 617
尹 313
尺 681
63
71
76
8
672
694
696
327
520

孔书

四画

司 530
民 398
弗 165
电 119
发 142

五画

乱 129
尽 298
乱 260
买 381

六至九画

乱 373
肃 536
乳 483
承 68
啜 264
昼 753
魁 744
(飛) 153
胤 683
癸 213

十画以上

(發) 142
(肅) 536
(亂) 373
豫 700

(喬) 620

二部

二 141
干 177
180
79
694
333
598
447
303
701
595
402
706
625

十部

十 511
一至五画
支 738
井 251
古 198
考 321
毕 27
华 240
241
625
393
324
21
39

六画

卓 764
直 741
卑 20
阜 171
卒 90
773
488
625
381
410

真 732
隼 539
索 540
乾 455
(乾) 177
亩 490
博 40
(喪) 488

十一画

以上

(幹) 180
(藩) 490
幹 594
兢 302
緄 199
274
輸 222
轟 80

厂部

厂 59
二至六画
厅 559
仄 716
历 350
厄 139
厉 350
压 649
651
仄 657
厖 499
励 351
厖 51

七至八画

厘 347
厚 234
厖 94
厖 702
九至十画
厖 618
厖 656
厖 307
厖 78
厖 491
厖 611